

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH/
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước /The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội / Hanoi Stock Exchange.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Southwest Petrochemical and Fertilizer Joint Stock Company shall disclose information on the financial statements (FS) for the fourth quarter of 2024 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Organization name:
 - Mã chứng khoán: PSW/Stock code: PSW.
 - Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ./ Head office: 151/18 Tran Hoang Na, Hung Loi Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City.
 - Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thanh Tùng/ Person making information disclosure: Le Thanh Tung.
 - Điện thoại: (0393) 3765 080; Fax: (0393) 3765 078/ Phone: (0393) 3765 080; Fax: (0393) 3765 078.
 - Email:..... Website: www.psw.vn.
2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:
 - BCTC quý 4/năm 2024/ - Financial statements for the fourth quarter of 2024
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ Separate financial statements (TCNY does not have subsidiaries and the superior accounting unit has affiliated units);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ Consolidated financial statements (TCNY has subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Consolidated financial statements (TCNY has affiliated accounting units with separate accountin.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/Cases requiring explanation:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/ The audit organization gives an opinion that is not an opinion of full acceptance for the financial statements (for the audited financial statements in 2024):

☐ Có

☒ Không

☐ Yes

☒ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/Explanation document in case of accumulation:

☐ Có

☒ Không

☐ Yes

☒ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/ The difference between the profit after tax in the reporting period before and after the audit is 5% or more, changing from loss to profit or vice versa (for the audited financial stat:

☐ Có

☒ Không

☐ Yes

☒ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation in case of accumulation:

☐ Có

☒ Không

☐ Yes

☒ No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period last year:

☒ Có

☐ Không

☒ Yes

☐ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanation in case of accumulation:

☒ Có

☐ Không

☒ Yes

☐ No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ Profit after tax in the reporting period is a loss, transferred from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:

☐ Có

☒ Không

☐ Yes

☒ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanation in case of accumulation:

☐ Có

☒ Không

☐ Yes

☒ No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn: <https://www.psw.vn/quan-he-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh/> This information was published on the company's website on: January 20, 2025 at the link: <https://www.psw.vn/quan-he-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024/ Report on transactions with a value of 35% or more of total assets in 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau/ In case the Company has a transaction, please report the following contents in full:

- Nội dung giao dịch: Không/ Transaction content: None
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);...../ Ratio of transaction value/total asset value of the enterprise (%) (based on the most recent financial report);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:...../ Transaction completion date:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/We hereby commit that the information disclosed above is true and are fully responsible before the law for the content of the disclosed information

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- HĐQT, BKS, BGĐ/ Công ty/ Board of Directors, Supervisory Board, Board of Management of the Company;
- P.TCHC, P.TCKT, BBTWebsite/- Department of Administrative Management, Department of Economic Planning, BBTWebsite;

- Lưu: VT, PHN/ File: VT, PHN.

Tài liệu đính kèm.

- Công văn số 32/TNB-TCKT, ngày 20/01/2025 về giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC.
- Official dispatch No. 32/TNB-TCKT, dated January 20, 2025 on explaining after-tax profit of financial statements.
- Báo cáo tài chính Quý 4/2024
- Financial report of Quarter 4/2024

Đại diện tổ chức/ Organization Representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT/

Legal Representative/UQCBTT Person

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Sign, state full name, position, seal)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Tùng

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS
CORPORATION
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
TÂY NAM BỘ
SOUTH WEST PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Tp. Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Can Tho City, January 20, 2025

Số/No: 32 /TNB - TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC

Quý 4/2024 thay đổi trên 10% so với

Quý 4/2023

Re: Explanation of after-tax profit of financial
statements of Q4/2024 changes more than 10%
compared to Q4/2023

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (Công ty) xin
giải trình lợi nhuận sau thuế Quý 4/2024 thay đổi hơn 10% so với Quý 4/2023
theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày
16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường
chứng khoán, cụ thể:

South West Petrovietnam Fertilizer And Chemicals Joint Stock Company
(the Company) would like to explain that the profit after tax in the fourth quarter
of 2024 changed by more than 10% compared to the fourth quarter of 2023 as
prescribed in Point a, Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC
dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance on guidance on
information disclosure on the stock market, specifically:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2024 Quarter 4/2024	Quý 4/2023 Quarter 4/2023	Tăng (+)/ Giảm (-) Increase (+)/ Decrease (-)	Tỷ lệ Proportion (%)
		1	2	3=1-2	4=3/2
1	Lợi nhuận trước thuế / Profit before tax	5.672.699.546	(3.756.535.893)	9.429.235.439	251%
2	Lợi nhuận sau thuế / Profit after tax	4.373.856.419	(3.082.363.244)	7.456.219.663	242%

Công ty xin giải trình nguyên nhân như sau / The company would like to explain the reasons as follows:

Đơn vị tính: đồng

STT No	Chỉ tiêu Target	Quý 4/2024 Quarter 4/2024	Quý 4/2023 Quarter 4/2023	Tăng (+)/ Giảm (-) Increase (+)/ Decrease (-)	Tỷ lệ Proportion (%)
		1	2	3=1-2	4=3/2
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ / Gross profit from sales and service provision	16.974.499.834	6.151.188.156	10.823.311.678	176%
2	Chi phí bán hàng và quản lý / Selling and administrative expenses	11.909.699.643	10.203.059.720	1.706.639.923	17%
3	Thu nhập khác / Other income	-	898.863.693	(898.863.693)	-100%

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / The company hereby commits that the information published above is true and is fully responsible before the law for the content of the published information.

Trân trọng / Best regards.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
LEGAL REPRESENTATIVE PERSON
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSURE
INFORMATION



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Tùng

Nơi nhận/ Recipients;

- Như trên/ As above;
- HĐQT, BKS, GD (đề b/c) / BOD, BOS, BOM;
- Lưu VT, TCKT/ Archived: General Office, Financial and Accounting Dept.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31-12-2024	01-01-2024
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		233.458.146.350	265.782.017.937
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	95.399.926.105	63.876.315.537
1. Tiền	111		15.399.926.105	13.876.315.537
2.Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	50.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.023.551.109	124.122.599.897
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	114.560.288.161	111.430.245.151
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		262.865.689	12.683.395.842
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	200.397.259	8.958.904
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	22.890.441.729	75.473.038.551
1. Hàng tồn kho	141		23.536.154.321	81.429.848.636
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(645.712.592)	(5.956.810.085)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		144.227.407	2.310.063.952
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	144.227.407	718.362.928
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	-	1.591.701.024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		17.733.583.740	18.973.154.192
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.391.844.781	18.469.701.411
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	2.320.792.648	3.336.525.946
- Nguyên giá	222		38.386.349.504	37.961.909.504
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(36.065.556.856)	(34.625.383.558)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	15.071.052.133	15.133.175.465
- Nguyên giá	228		15.835.487.425	15.835.487.425
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(764.435.292)	(702.311.960)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		341.738.959	503.452.781
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	341.738.959	503.452.781
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		251.191.730.090	284.755.172.129
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		50.168.085.922	82.794.858.572
I. Nợ ngắn hạn	310		50.168.085.922	82.794.858.572
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	4.821.616.072	56.611.550.670

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31-12-2024	01-01-2024
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.685.992.950	18.051.280.430
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	V.9	1.530.716.780	191.772.246
4. Phải trả cho người lao động	314		6.445.825.030	4.065.183.499
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	816.036.145	916.748.749
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	2.837.649.975	61.580.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		15.895.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.135.248.970	2.896.742.978
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		201.023.644.168	201.960.313.557
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	201.023.644.168	201.960.313.557
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.094.658.475	13.031.327.864
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		8.587.213.513	11.381.983.519
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		3.507.444.962	1.649.344.345
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		251.191.730.090	284.755.172.129

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám Đốc



Lê Đức Tân



Hồ Quang Ân



Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	842.345.248.631	1.081.910.647.414	2.718.477.790.943	3.274.874.800.458
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		2.808.596.849	7.259.647.500	10.016.838.819	17.408.969.050
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	839.536.651.782	1.074.650.999.914	2.708.460.952.124	3.257.465.831.408
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	822.562.151.948	1.068.499.811.758	2.649.209.318.423	3.215.649.118.441
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.974.499.834	6.151.188.156	59.251.633.701	41.816.712.967
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	700.875.386	25.110.334	1.299.027.178	828.166.436
7. Chi phí tài chính	22		92.976.031	613.638.356	589.084.113	1.512.500.356
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		92.523.124	613.638.356	588.631.206	1.278.501.368
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	7.867.920.446	7.182.782.044	30.542.844.890	26.238.496.802
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	4.041.779.197	3.020.277.676	17.279.947.612	15.303.593.354
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		5.672.699.546	(4.640.399.586)	12.138.784.264	(409.711.109)
11. Thu nhập khác	31		-	898.863.693	10.803.600	3.285.694.958
12. Chi phí khác	32		-	15.000.000	74.255.844	169.500.879
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	VI.7	-	883.863.693	(63.452.244)	3.116.194.079
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.672.699.546	(3.756.535.893)	12.075.332.020	2.706.482.970
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	1.298.843.127	(674.172.649)	2.621.168.756	644.802.539
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.373.856.419	(3.082.363.244)	9.454.163.264	2.061.680.431
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		206	-	445	97
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		206	-	445	97

Người lập biểu

Lê Đức Tân

Phụ trách kế toán

Hồ Quang Ân

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Giám Đốc



Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.075.332.020	2.706.482.970
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.502.296.630	1.627.753.480
- Các khoản dự phòng	03	(5.311.097.493)	(81.018.864)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(348.900)	(201.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.254.059.158)	(827.965.436)
- Chi phí lãi vay	06	588.631.206	1.278.501.368
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	7.600.754.305	4.703.552.518
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.290.487.143	(95.268.070.378)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	57.469.254.315	73.239.443.787
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	(49.805.636.621)	15.185.213.685
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	735.849.343	(259.000.824)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(581.140.959)	(1.278.501.368)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(133.260.233)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.652.326.661)	(2.522.465.487)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.057.240.865	(6.333.088.300)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.062.620.803	845.307.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.062.620.803	845.307.901
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	15.895.000.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.491.600.000)	(15.539.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.403.400.000	(15.539.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	31.523.261.668	(21.027.430.399)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	63.876.315.537	84.903.544.936
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	348.900	201.000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	95.399.926.105	63.876.315.537

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám Đốc

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Đức Tân

Hồ Quang Ân

Lê Thanh Tùng

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp & Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 14 tháng 01 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng. Trong đó:

- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty Cổ phần sở hữu 75% vốn.
- Các nhà đầu tư khác nắm giữ 25% vốn.

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở của Công ty đặt tại số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các ngành nghề kinh doanh của Công ty chủ yếu:

- Kinh doanh, sản xuất phân bón và hợp chất Ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến vận tải;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Quảng cáo: thực hiện các dịch vụ quảng cáo trên các phương tiện truyền thông đại chúng, pano, bảng hiệu tại điểm bán hàng, hội chợ, triển lãm, các phương tiện giao thông, các hoạt động quảng cáo thuộc lĩnh vực nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại.
- Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan.
- Xuất nhập khẩu phân bón, hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo Tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- b) Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- c) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán;

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo kỳ hạn thu hồi và theo từng nội dung phải thu.

Các khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo đúng qui định hiện hành của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá xuất của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp, Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ và bản quyền phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, tuy nhiên Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

b) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác theo nguyên tắc:

a) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo kỳ hạn trả, kỳ hạn còn lại và theo từng nội dung phải trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 của chế độ kế toán Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, xác định dựa trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ Doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Giá vốn và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng thì phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31-12-2024	01-01-2024
Tiền mặt	144.999.630	422.936.547
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.254.926.475 (a)	13.453.378.990
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000 (b)	50.000.000.000
Cộng	95.399.926.105	63.876.315.537

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại 31-12-2024 như sau:

Ngân hàng	Số tiền
- NH Sacombank – CN Cần Thơ	36.213.267
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Cần Thơ	114.070.318
- NH TMCP Ngoại thương VN – CN Cần Thơ	520.364.846
- NH TMCP Đại Chúng - CN Hồ Chí Minh	121.915.141
- NH Công thương VN – CN Cần Thơ	14.462.362.903
Cộng	15.254.926.475

(b) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31-12-2024: phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

2. Phải thu của khách hàng

	31-12-2024	01-01-2024
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
a) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.344.696.416	5.134.568.701
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	8.344.696.416	5.134.568.701
b) Phải thu của các khách hàng khác	106.215.591.745	106.295.676.450
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	27.710.308.347	19.873.856.018
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	61.557.615.000	40.658.619.230
Công ty TNHH MTV Kim Hoàng Đồng Tháp	12.212.775.456	-
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	4.734.892.942	23.790.129.728
Các khách hàng khác	-	21.973.071.474
Cộng	114.560.288.161	111.430.245.151

3. Phải thu khác

	31-12-2024		01-01-2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	200.397.259	-	8.958.904	-
Phải thu về lãi tiền gửi	200.397.259	-	8.958.904	-
Cộng	200.397.259	-	8.958.904	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Hàng tồn kho

	31-12-2024		01-01-2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa mua đi đường	1.647.481.563	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	933.511.497	-
Chi phí SXKD dở dang	111.822.048	-	-	-
Hàng hóa	21.776.850.710	(645.712.592)	80.496.337.139	(5.956.810.085)
Cộng	23.536.154.321	(645.712.592)	81.429.848.636	(5.956.810.085)
	-	-	-	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
01-01-2024	25.815.691.083	128.128.000	7.946.480.000	4.071.610.421	37.961.909.504
Tăng khác		424.440.000			424.440.000
31-12-2024	25.815.691.083	552.568.000	7.946.480.000	4.071.610.421	38.386.349.504

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

01-01-2024	23.988.471.926	128.128.000	7.015.005.589	3.493.778.043	34.625.383.558
Khấu hao trong kỳ	685.031.233	5.991.639	437.766.666	311.383.760	1.440.173.298
31-12-2024	24.673.503.159	134.119.639	7.452.772.255	3.805.161.803	36.065.556.856

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

01-01-2024	1.827.219.157	-	931.474.411	577.832.378	3.336.525.946
31-12-2024	1.142.187.924	418.448.361	493.707.745	266.448.618	2.320.792.648

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.142.187.924 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.306.540.640 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 17.652.402.219 đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. *Tăng giảm tài sản cố định vô hình*

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
01-01-2024	15.014.545.425	198.400.000	622.542.000	15.835.487.425
Phân loại lại				-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
31-12-2024	15.014.545.425	198.400.000	622.542.000	15.835.487.425
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
01-01-2024	-	198.400.000	503.911.960	702.311.960
Khấu hao trong kỳ	-	-	62.123.332	62.123.332
Phân loại lại	-	-	-	-
31-12-2024	-	198.400.000	566.035.292	764.435.292
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01-01-2024	15.014.545.425	-	118.630.040	15.133.175.465
31-12-2024	15.014.545.425	-	56.506.708	15.071.052.133

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 8.886.772.800 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 634.572.000 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 6.127.772.625 đồng.
- Công ty không thực hiện trích khấu hao do tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

7. *Chi phí trả trước*

	31-12-2024	01-01-2024
a) <i>Ngắn hạn</i>	144.227.407	718.362.928
- Chi phí trả trước ngắn hạn	144.227.407	718.362.928
b) <i>Dài hạn</i>	341.738.959	503.452.781
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	210.025.646	175.032.366
- Giá trị sửa chữa văn phòng	131.713.313	328.420.415
Cộng	485.966.366	1.221.815.709

8. *Phải trả người bán*

	31-12-2024		01-01-2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	4.821.616.072	2.106.520.365	56.611.550.670	56.611.550.670
quan	2.715.095.707	-	54.342.832.500	54.342.832.500
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	2.715.095.707	-	54.342.832.500	54.342.832.500
b) <i>Phải trả người bán khác ngắn hạn</i>	2.106.520.365	2.106.520.365	2.268.718.170	2.268.718.170
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	382.749.530	382.749.530	476.005.972	476.005.972
Công ty TNHH MTV Hải Bình	277.893.603	277.893.603	297.948.257	297.948.257
Công ty Lương Thực Sông Hậu	322.296.973	322.296.973	519.270.316	519.270.316
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Quảng cáo LQN	446.359.113	446.359.113	39.520.996	39.520.996
Các đối tượng khác	677.221.146	677.221.146	935.972.629	935.972.629
Cộng	4.821.616.072	2.106.520.365	56.611.550.670	56.611.550.670

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Các khoản phải thu

Khoản mục	01-01-2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31-12-2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.591.701.024	1.591.701.024	-	-
Cộng	1.591.701.024	1.591.701.024	-	-

b. Các khoản phải nộp

Khoản mục	01-01-2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31-12-2024
Thuế giá trị gia tăng	172.974.603	779.694.459	580.093.644	372.575.418
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TNDN	-	1.029.467.732	-	1.029.467.732
Thuế TNCN	18.797.643	575.504.347	465.628.360	128.673.630
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.843.469	2.843.469	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	36.604.642	36.604.642	-
Cộng	191.772.246	2.427.114.649	1.088.170.115	1.530.716.780

10. Chi phí phải trả

	31-12-2024	01-01-2024
Ngắn hạn	816.036.145	916.748.749
- Chi phí lưu kho phân bón	116.908.697	599.291.079
- Chi phí khuyến mãi	420.000.000	-
- Chi phí khác	279.127.448	317.457.670
Cộng	816.036.145	916.748.749

11. Phải trả khác

	31-12-2024	01-01-2024
Ngắn hạn	2.837.649.975	61.580.000
- Cổ tức phải trả	69.980.000	61.580.000
- Chiết khấu cho khách hàng	1.867.669.975	-
- Phải trả ngắn hạn khác	900.000.000	-
Cộng	2.837.649.975	61.580.000

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01-01-2024	170.000.000.000	18.928.985.693	13.031.327.864	201.960.313.557
Lợi nhuận trong năm			9.454.163.264	9.454.163.264
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1.890.832.653)	(1.890.832.653)
Chia cổ tức			(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Số dư tại 31-12-2024	170.000.000.000	18.928.985.693	12.094.658.475	201.023.644.168

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b. Chi tiết vốn thực góp của chủ sở hữu:

	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	127.500.000.000	75%
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31-12-2024</u>	<u>01-01-2024</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	170.000.000.000	170.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	170.000.000.000	170.000.000.000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	đồng
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	đồng
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	đồng
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nh	-	đồng

e. Cổ phiếu

	<u>31-12-2024</u>	<u>01-01-2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

f. Các quỹ của Công ty

	<u>31-12-2024</u>	<u>01-01-2024</u>
Quỹ đầu tư phát triển	18.928.985.693	18.928.985.693

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
- Doanh thu bán phân bón	830.778.284.500	1.075.110.205.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.566.964.131	6.800.442.414
Cộng	842.345.248.631	1.081.910.647.414
- Chiết khấu thương mại	(2.808.596.849)	(7.259.647.500)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	839.536.651.782	1.074.650.999.914
	-	-
2. Giá vốn hàng bán	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
- Giá vốn bán phân bón	815.472.292.006	1.058.307.241.899
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.195.710.196	6.748.827.958
- (Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.105.850.254)	3.443.741.901
Cộng	822.562.151.948	1.068.499.811.758
	-	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	700.526.486	24.909.334
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	348.900	201.000
Cộng	700.875.386	25.110.334

4. Chi phí bán hàng

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí nhân viên	3.858.661.772	2.708.100.663
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.220.763	10.116.016
- Chi phí khấu hao TSCĐ	59.393.623	65.591.238
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.909.170.638	3.123.815.417
- Chi phí bán hàng khác	2.023.473.650	1.275.158.710
Cộng	7.867.920.446	7.182.782.044

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí nhân viên quản lý	2.208.589.806	1.205.642.063
- Chi phí vật liệu quản lý	55.675.009	45.232.754
- Chi phí đồ dùng văn phòng	42.535.334	79.190.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	309.435.528	323.747.030
- Thuế, phí và lệ phí	1.056.000	9.032.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	609.695.295	870.907.670
- Chi phí quản lý khác	814.792.225	486.526.159
Cộng	4.041.779.197	3.020.277.676

6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.431.106	134.538.770
- Chi phí nhân công	6.698.947.108	4.434.602.477
- Chi phí khấu hao TSCĐ	368.829.151	389.338.268
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.809.083.733	11.181.620.861
- Chi phí khác bằng tiền	2.839.321.875	1.770.716.869
- (Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn	(4.105.850.254)	3.443.741.901
Cộng	17.725.762.719	21.354.559.146

7. Lợi nhuận khác

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Thu nhập khác	-	898.863.693
- Nhận quà tặng từ Tổng công ty	-	885.654.000
- Thu nhập khác	-	13.209.693
Chi phí khác	-	15.000.000
- Chi phí khác	-	15.000.000
Lợi nhuận khác	-	883.863.693

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.298.843.127	(674.172.649)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
	1.298.843.127	(674.172.649)

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B 09a-DN

Quý 4 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không ảnh hưởng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không ảnh hưởng.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Thông tin về các bên liên quan: Trong Quý 4/2024 Công ty có phát sinh các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số tiền
Giao dịch phát sinh	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty Cổ phần	
Mua hàng hóa, dịch vụ	397.432.144.731
Nhận chiết khấu thương mại	1.798.371.175
Cung cấp dịch vụ	10.012.496.131
Số dư cuối kỳ	<u>31-12-2024</u>
Trả trước nhà cung cấp	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	213.657.439
Phải trả khác	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	900.000.000
4. Thông tin so sánh:	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty trong quý 4/2024 là 4,37 tỷ đồng và cùng kỳ năm trước lỗ 3,08 tỷ đồng. Kết quả kinh doanh quý 4/2024 cao hơn so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng.	
5. Thông tin về hoạt động liên tục:	Không ảnh hưởng
6. Những thông tin khác:	Không ảnh hưởng.

Người lập biểu

Lê Đức Tân

Phụ trách kế toán

Hồ Quang Ân

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Giám Đốc



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Tùng